

Bản án số: 208/2019/DS-PT
Ngày: 08/7/2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Các Thẩm phán: - Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

- Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2019/TLPT-DS, ngày 09 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 158/2019/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Mai Thị X, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Bà Mai Thị V, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Bà Trần Thị N (Mai Thị N), sinh năm 1972;

1.4. Bà Cao Thị H, sinh năm 1930;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1968, (chết ngày 22/8/2017);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huê:

- Anh Mai Công T1, sinh năm 1995;

- Chị Mai Thị Cẩm T2, sinh ngày 14/4/1997;

- Chị Mai Thị Cẩm T3, sinh ngày 18/10/2009;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị Cẩm T3: Anh Mai Công T1, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thanh M, sinh năm 1957;

Địa chỉ: tổ 06, ấp H, xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Huỳnh Công T4, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Bùi Văn C, sinh năm 1972;

3.4. Anh Bùi Hồng S, sinh năm 2001;

3.5. Bùi Thị Kim D, sinh năm 2013;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Theo đơn kháng cáo của bà Mai Thị V là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Mai Thị X, bà Mai Thị V, bà Trần Thị N (bà N cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà Cao Thị H) cùng trình bày: Ông Mai Văn G (chết năm 2008) và bà Cao Thị H chung sống với nhau có 04 người con gồm Mai Thị V, Mai Thị N (Trần Thị N), Mai Văn G (chết năm 2010) và Mai Thị X. Ông G, bà H ly thân khoảng năm 1972, khi sống chung có tạo đất ruộng diện tích 33.792 m² đất gồm các thửa 621 diện tích 350 m² (CDK), thửa 622 diện tích 1.400 m² (Hg), thửa 623 diện tích 33.792 m² (L), thửa 1199 diện tích 1.000 m² (Hg) tờ bản đồ số 01, đất tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 04/3/1995 và 300m² đất ở thuộc thửa 1018 (ONT), 307m² thuộc thửa 2368 (CLN), tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 06/12/2011 do bà Nguyễn Kim Huê đứng tên. Nay bà X, bà V, bà N, bà H yêu cầu chia thừa kế như sau:

- Bà Mai Thị X yêu cầu: Chia di sản của ông G để lại một nền nhà ngang 5m, dài từ tiền tới hậu đối với hai thửa đất 1018 (ONT), thửa 2368 (CLN) hiện do bà H đứng tên.

Đối với phần đất lúa lúc ông G còn sống có cho 3,2 công, tương đương 4.147,2m²; nay yêu cầu chia cho đủ diện tích 4.900m² thuộc một phần thửa 623 do ông Mai Văn G đứng tên.

- Bà Mai Thị V yêu cầu: Chia di sản của ông G để lại một nền nhà ngang tiền 3,5 dài từ tiền tới hậu thửa 1018 (ONT), thửa 2368 (CLN) hiện do bà H đứng tên.

Đối với phần đất lúa lúc ông G còn sống có chia 3,2 công đất tương đương 4.147m²; nay yêu cầu chia cho đủ diện tích 4.900m² thuộc một phần thửa 623 do ông Mai Văn G đứng tên.

- Bà Trần Thị N (Mai Thị N) yêu cầu chia di sản của ông G để lại 4.900m² đất lúa thuộc một phần thửa 623, nhưng tự nguyện cho lại anh T1, Cẩm T2, Cẩm T3

1.000m². Còn lại 3.900m², không yêu cầu chia đất thửa 1018, thửa 2368 do bà H đứng tên.

- Bà Cao Thị H (do bà N đại diện) yêu cầu chia di sản của ông G để lại 4.900m² đất lúa thuộc một phần thửa 623, nhưng tự nguyện cho lại anh T1, Cẩm T2, Cẩm T3 1.000m². Còn lại 3.900m², không yêu cầu chia đất thửa 1018, thửa 2368 do bà H đứng tên.

- Đối với căn nhà của ông G và cây trồng trên đất không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nếu cây ở trên phần đất ai thì người đó được hưởng.

- Phần đất lúa diện tích 33.792 m² (L) lúc ông Giữ còn sống có chuyển nhượng cho ông M 13.000m² theo giấy tờ mua bán ngày 10/11/1993, để những người thừa kế tài sản của ông G thỏa thuận với ông M, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Đối với việc bà V cố đất cho ông T4 số tiền 60.000.000 đồng, để bà V với ông T4 tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

- Đối với việc bà X cho ông T4 thuê đất, để bà X với ông T4 tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn do anh Mai Công T1 (anh T1 cũng là người đại diện theo ủy quyền của Cẩm T2, Cẩm T3) đại diện trình bày:

Về nguồn gốc đất thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn. Lúc bà H còn sống quản lý tài sản của ông G để lại, năm 2017 mẹ anh (bà H) chết nên anh và chị Cẩm T2, chị Cẩm T3 quản lý. Đối với phần đất lúa diện tích 33.792 m² lúc còn sống ông G có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh M 13.000 m², phần còn lại thì bà X, bà V đã nhận mỗi người 3,2 công tương đương 4.147m² để canh tác. Nay anh đại diện thống nhất với yêu cầu chia di sản của bà Cao Thị H, bà Mai Thị X, bà Mai Thị V và bà Trần Thị N (Mai Thị N) đối với đất ở xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với thửa đất 1018 diện tích 300m² (T), thửa 2368 diện tích 307 m² (CLN) tờ bản đồ số 5 đất tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Thống nhất chia cho bà X ngang 4,6 m, dài từ tiền đến hậu phía giáp ranh với Trạm y tế xã B. Không thống nhất theo yêu cầu của bà V chia ngang 3,5m, dài từ tiền tới hậu.

Đối với phần đất ruộng 13.000m² mà ông Giữ đã bán cho ông Minh thì để anh và các nguyên đơn tự thỏa thuận với ông Minh.

Đối với phần đất cố cho ông T4 13.000m² với số tiền 300.000.000 đồng đến nay đã hết thời hạn cố theo hợp đồng, nhưng chưa trả tiền cho ông T4. Anh và ông T4 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh M trình bày:

Lúc ông Mai Văn G còn sống có chuyển nhượng cho ông 13.000 m² đất nhưng đến nay chưa chuyển quyền cho ông. Việc này để ông tự thỏa thuận với những người thừa kế của ông G, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Công T4 trình bày:

Lúc bà H còn sống có cố cho ông 13.000m² đất (lúa) với số tiền 300.000.000 đồng thời gian cố đến tháng 7/2016 âm lịch nhưng đến nay chưa chuộc lại đất. Ngoài ra ông còn thuê hàng năm 3,2 công đất của bà X và cố của bà V 3,2 công đất

số tiền 60.000.000 đồng. Việc này để ông tự thỏa thuận với anh T1, chị Cẩm T2, chị Cẩm T3, bà X, bà V, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông C, anh S, chị D có văn bản trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà X, không bổ sung.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T có văn bản ý kiến: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Mai Thị Xg, Buộc anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 chia chị X đủ diện tích 4.900 m² đất lúa thuộc một phần thửa 623 tờ bản đồ số 01, gồm 02 ô (Ô4 và Ô5) đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, tứ cận được xác định như sau:

Ô thứ nhất (Ô4): Diện tích 1.834,8m²

Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 623: 72,54m; (Giáp phần đất ông Nguyễn Thanh M đang canh tác)

Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 623: 28,56m;

Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 623: 37,59m (giáp ô số 07,08)

Hướng Tây giáp đường nước: 54,77m

Ô thứ hai (Ô5): Diện tích 3.065,2 m²

Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 623: 27.96m; một phần giáp phần còn lại của thửa 623 (giáp Ô4): 28,56m;

Hướng Nam giáp đất của ông Nguyễn Văn T5: 28,56m;

Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 623: 66.02m (giáp Ô6)

Hướng Tây một phần giáp đường nước: 25,50m; một phần giáp phần còn lại của thửa 623: 51.04 m (giáp Ô4: 37,59m; giáp phần đất ông Nguyễn Thanh M đang canh tác: 8,64m).

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/7/2015 của Tòa án huyện T và trích lục bản đồ địa chính số 03 ngày 12/7/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị X về việc yêu cầu được chia phần đất ở thuộc thửa 1018 và đất cây lâu năm thuộc thửa 2368 tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã B do chị Nguyễn Kim H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 chia cho hộ gia đình chị X, anh C đối với thửa đất 1018 (ONT), ngang 4,6 dài là 16.35m, diện tích 75.21m², thửa 2368 (CLN) ngang giáp với thửa 1018 là 4,6m, dài là 18.09m, diện tích 83.21m², tổng diện tích của phần chị X được hưởng là 158,42m², tứ cận được xác định 2 ô

Ô thứ nhất (Ô 1): Diện tích: 75.21m².

Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 1018: 4.6m; (Giáp phần đất trạm y tế đo qua đến m thứ 4,6 m).

Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 2368: 4.6m (giáp trạm y tế đo qua đến m thứ 4.6m);

Hướng Đông giáp trạm y tế xã B: 16.35m

Hướng Tây giáp một phần còn lại thửa 1018: 16.35m

Ô thứ hai (Ô2): Diện tích 83.21m²

Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 2368: 4.6m; (Giáp phần đất trạm y tế đo qua đến m thứ 4,6m).

Hướng Nam giáp đất của ông Trần Văn Khử: 4.6m (giáp trạm y tế đo qua đến m thứ 4,6 m;

Hướng Đông giáp trạm y tế xã B: 18.09m

Hướng Tây giáp một phần còn lại thửa 2368: 16.09m

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ và mốc gửi ranh đất ngày 02/7/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Chấp nhận yêu cầu của chị Mai Thị V, Buộc anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 giao chị V đủ diện tích 4.900 m² đất lúa thuộc một phần thửa 623 tờ bản đồ số 01, gồm 05 đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, tứ cận được xác định như sau:

Ô5: Diện tích 4.900m²

Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 623: 70.69m; (Giáp thửa 623 ô số 07,09).

Hướng Nam giáp đất của ông Nguyễn Văn T5: 84.38m;

Hướng Đông giáp đất ông K: 56,64m (gồm 03 đoạn: 10,78m; 5,05m và 40,81m)

Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 623: 55.37m (giáp Ô5)

Chấp nhận một phần yêu cầu chia cho chị V. Buộc anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 có trách nhiệm liên đới trả giá trị đất cho chị V diện tích đất 28.09m² thửa 1018 (ONT) có giá trị là 25.281.000đ, diện tích đất 26.34m² thửa 2368 (CLN) có giá trị 2.634.000đ, tổng cộng là 27.915.000đ (Hai mươi bảy triệu, chín trăm mười lăm nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị N (Mai Thị N) Buộc anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 giao cho chị N diện tích đất 3.900m², đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, tứ cận được xác định như sau:

Ô số 9: Diện tích 3.900m²

Hướng Bắc giáp đường nước: 37.20m;

Hướng Nam giáp phần thửa 623 ô số 6: 37.42m;

Hướng Đông giáp đất ông K: 103.57m

Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 623: 105.37m (giáp Ô 07).

Chấp nhận yêu cầu của bà Cao Thị H buộc anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 giao cho bà H diện tích đất 3.900m², đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, tứ cận được xác định như sau:

Ô số 07: Diện tích 3.900m²

Hướng Bắc giáp đường nước: 32.46m;

Hướng Nam giáp phần thửa 623 ô số 6: 43.78m (gồm 2 đoạn 33.27m và 10.51m)

Hướng Đông giáp phần thửa 623 ô số 9: 105.57m

Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 623: 93.64m (giáp Ô 08).

Giao cho anh T1, chị T2, Cẩm T3 trọn quyền sử dụng phần đất còn lại tại thửa 1199,622 và một phần thửa 623 thuộc ô số 02 có diện tích là 6.263.3m², thửa

621 ô số 01 gồm có một số cây và ngôi mộ của ông G, ông G diện tích là 198.8m² và một phần thửa 623 ô số 08, diện tích 809.75m².

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/7/2015 của Tòa án huyện T và trích lục bản đồ địa chính số 03 ngày 12/7/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Giao cho anh T1, chị T2, Cẩm T3 trọn quyền sử dụng phần đất còn lại diện tích đất thửa 1018 (ONT) là 226,4m², diện tích thửa 2368 (CLN) là 212.48m² (kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/7/2015 của Tòa án huyện T và sơ đồ mốc gửi của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Chị X, chị V, chị N, bà H có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi giấy chứng nhận vào sổ số: 0163/A₄ cấp ngày 01/3/1995 do ông Mai Văn G đứng tên, cấp lại cho anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3, chị X, chị V, chị N, bà H với diện tích đất nêu trên.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi giấy chứng nhận vào sổ số: CH001003/A₄ CH001004/A₄ cấp ngày 06/12/2011 do chị Nguyễn Kim H đứng tên cấp lại cho anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3, hộ gia đình chị X với diện tích đất nêu trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị V mà anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với căn nhà và cây trồng trên đất ông G để lại nếu như chia phần cho ai thì người đó được hưởng, không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Các nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất khi ông G còn sống có chuyển nhượng cho ông M diện tích là 13.000m² đất theo giấy tờ mua bán đất mà ông G với ông M làm ngày 10/11/1993. Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất của ông M mà để tự các đương sự tự thỏa thuận với nhau. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết mà tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi ông M có yêu cầu.

Đối với ý của anh T4 về việc anh nhận cổ đất diện tích đất 3,2 công đất của ông G cho chị V trước đất với số tiền 60.000.000đ, anh thuê hàng năm phần đất của ông G cho chị X 3,2 công đất lúa, việc khi chị H còn sống có cổ cho ông 13.000m² đất (lúa) với giá 300.000.000đ thời gian miễn hạn cổ đất là tháng 7/2016 âm lịch nhưng đến nay bà H đã chết, anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 chưa trả tiền cổ đất 300.000.000. Anh T4 có văn bản ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết việc anh Cổ đất của chị V, việc thuê đất đối với chị X và chị H, để anh T4 với chị V, chị Xg, anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 tự thỏa thuận với nhau. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết mà tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi anh T4 có yêu cầu.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá: Các đương sự, chị V, chị N, chị X và bà H thống nhất chịu, các đương sự nộp và đã chi xong, nên anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 không phải chịu.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 phải chịu án phí 32.528.000 đồng, nhưng do anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 có sổ hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho chị Trần Thị N số tiền đã nộp tạm ứng án phí 3.372.000 đồng theo biên lai số 16292 ngày 22/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả lại cho bà Cao Thị H phải số tiền đã nộp tạm ứng án phí 3.372.000 đồng theo biên lai số 16290 ngày 22/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả cho chị Vân số tiền đã nộp tạm ứng án phí 3.372.000 đồng theo biên lai số 16291 ngày 22/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, còn lại phải nộp 1.293.500 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26 tháng 9 năm 2018 bà Mai Thị V nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xem xét sửa bản án sơ thẩm chấp nhận kháng cáo của bà chia phần đất tại thửa 1018, thửa 2368 chiều ngang 3,5 m dài từ tiền đến hậu giáp ranh ông Trần Văn T6 và phần đất lúa tại vị trí Ô số 02.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Năm 2014 bà Cao Thị H, bà Mai Thị X, bà Mai Thị V, bà Trần Thị N (Mai Thị N) khởi kiện bà Nguyễn Kim H, yêu cầu chia di sản của ông Mai Văn G chết để lại, trong quá trình giải quyết vụ án ngày 22 tháng 8 năm 2017, bà H chết những người thừa kế tài sản của bà H tham gia tố tụng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm sắp xếp tư cách là bị đơn là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy, là vi phạm tố tụng nhưng không cần phải hủy án vì những người thừa kế tài sản của bà H như: Mai Công T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 đã được đưa vào tham gia tố tụng. Vì vậy, cần sắp xếp lại cho phù hợp quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bà Mai Thị V đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Phần đất tranh chấp chia thừa kế nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất có nguồn gốc là của ông Mai Văn G chết để lại, ông G có 04 người con là Mai Văn G (chết năm 2010), Mai Thị X, Mai Thị V, Trần Thị N (Mai Thị N) và vợ là Cao Thị H, đất hiện nay do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Anh T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 đang quản lý. Nay bà H, bà X, bà V, bà N yêu cầu chia thừa kế.

[3] Xét việc kháng cáo của bà V yêu cầu được chia phần đất tại thửa 1018, thửa 2368 chiều ngang 3,5 m dài từ tiền đến hậu, giáp ranh ông Trần Văn T6 đất tại xã B, huyện T. Hội đồng xét xử nhận thấy: Phần đất tại thửa 1018, thửa 2368,

bà Vân yêu cầu chia chiều ngang 3,5 mét dài từ tiền đến hậu để cất nhà sinh sống, chiều ngang như vậy rất nhỏ đối với nhà ở của khu vực nông thôn và cũng khó khăn trong việc đăng ký quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa, bà V trình bày hiện nay đã có nhà ở ổn định tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, yêu cầu nhận đất để giữ lại đất của cha, mẹ nếu diện tích chia quá nhỏ không cất nhà được thì sẽ bán. Như vậy bà không có nhu cầu sử dụng, Tòa án cấp sơ thẩm chia bà V được nhận phần giá trị là hợp lý.

Đối với phần đất lúa tại xã B bà V yêu cầu được nhận tại vị trí ô số 01, số 02 theo sơ đồ đo đạc, trong phần đất này có mộ của ông G là cha của anh T1, anh T1 cũng thống nhất để chôn người thân nên giao cho anh T1 quản lý sử dụng là phù hợp, nhằm tiện trong việc chăm sóc mồ mã. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà V tại vị trí ô số 6 theo sơ đồ đo đạc là hợp lý vì tại phần đất này lúc ông G còn sống cũng đã chia cho bà V 3,2 công nay chia thêm cho đủ diện tích 4.900m² là phù hợp ý chí, nguyện vọng của ông G lúc còn sống và đảm bảo ổn định việc sử dụng đất.

[4] Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm về diện tích phần đất giao cho bà H, bà Xg, bà V, bà N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H là chưa chính xác. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa lại cách tuyên án nhằm đảm bảo việc thi hành án.

Đồng thời trong bản án sơ thẩm có nhận định là đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Huê nhưng trong phần quyết định không tuyên nên cần phải bổ sung cho đầy đủ các yêu cầu.

[5] Về án phí: Bản án sơ thẩm tính án phí sơ thẩm chưa đúng, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải xác định lại cho đúng quy định của pháp luật, thể như sau:

- Bà Cao Thị H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 8.775.000 đồng (nhưng được miễn nộp do là người cao tuổi).

- Bà Mai Thị X phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 14.769.000 đồng (nhưng được miễn nộp do là hộ nghèo).

- Bà Trần Thị N (Mai Thị N) phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 8.775.000 đồng.

- Bà Mai Thị V phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 12.420.000 đồng.

- Anh Mai Công T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 phải liên đới chịu tiền án phí sơ thẩm là 46.134.000 đồng (nhưng được miễn nộp do là hộ nghèo).

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị V. Sửa án sơ thẩm về cách tuyên án cho đảm bảo đầy đủ yêu cầu của đương sự, giải quyết toàn diện nội dung vụ án, đảm bảo việc thi hành án và sửa về án phí cho đúng quy định của pháp luật. Xét thấy, đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị V. Sửa bản án dân sự sơ thẩm về cách tuyên án và án phí.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà V không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị V.
2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
 - Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Mai Thị V, bà Mai Thị X về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản.
 - Chấp nhận yêu cầu của bà Cao Thị H, bà Trần Thị N (Mai Thị N) về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản.
 - Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Mai Công T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 chia thừa kế cho bà Mai Thị X diện tích đất 4.900 m², trong phạm vi các mốc 27, 26, 25, 23, 22, 21, 13, 12 trở về mốc 27, tại thửa 623 tờ bản đồ số 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Mai Văn G vào ngày 04/3/1995, đất tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; diện tích đất 155,2 m², trong phạm vi các mốc 1, 2, 7, 3, 4, 8 trở về mốc 1, tại các thửa 1018, thửa 2368 tờ bản đồ số 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Kim H vào ngày 06/12/2011, đất tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
 - Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Mai Công T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 chia thừa kế tài sản cho bà Mai Thị V diện tích đất 4.900 m², trong phạm vi các mốc 13, 21, 20, 17, 16, 15, 14 trở về mốc 13, tại thửa 623 tờ bản đồ số 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Mai Văn G vào ngày 04/3/1995, đất tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
 - Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Mai Công T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 chia thừa kế cho bà Mai Thị V giá trị 54,39 m² đất, số tiền là 27.915.000 đồng.
 - Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Mai Công T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 chia thừa kế cho bà Cao Thị H diện tích đất 3.900 m², trong phạm vi các mốc 19, 20, 21, 22, 23, 24 trở về mốc 19, tại thửa 623 tờ bản đồ số 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Mai Văn G vào ngày 04/3/1995, đất tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
 - Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Mai Công T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 chia thừa kế cho bà Trần Thị N (Mai Thị N) diện tích đất 3.900 m², trong phạm vi các mốc 17, 18, 19, 20 trở về mốc 17, tại thửa

623 tờ bản đồ số 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Mai Văn G vào ngày 04/3/1995, đất tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Mai Công T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 được sử dụng diện tích 13.809,75m², trong phạm vi các mốc 9, 10, 27, 26, 25, 23, 24 trở về mốc 9, tại thửa 623 tờ bản đồ số 01 và diện tích 6.462,1 m², trong phạm vi các mốc 1, 2, 5, 6, 7, 8 trở về mốc 1, tại các thửa 621, 622, 623 và thửa 1199 tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Mai Văn Giữ vào ngày 04/3/1995, đất tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Mai Công T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 được sử dụng diện tích 453,4m², trong phạm vi các mốc 1, 8, 4, 5, 9, 6 trở về mốc 1, tại các thửa 1018, 2368 tờ bản đồ số 05, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Kim H vào ngày 06/12/2011, đất tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (kèm theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 22/4/2019 và sơ đồ mốc, sơ đồ đo đạc ngày 22/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi quyền sử dụng đất, các thửa số 622 diện tích 1.400m² (Hg); thửa số 623 diện tích 30.042m² (2L); thửa số 621 diện tích 350m² (CDK); thửa số 1199 diện tích 1.000m² (Hg) tờ bản đồ số 01, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mai Văn G ngày 04/3/1995; quyền sử dụng đất, thửa số 1018 diện tích 300m² và quyền sử dụng đất thửa số 2368 diện tích 307m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Kim H ngày 06/12/2011 để cấp lại cho bà Cao Thị H, bà Mai Thị X, bà Mai Thị V, bà Trần Thị N (Mai Thị N), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Mai Công T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 theo quy định của pháp luật.

Bà Cao Thị H, bà Mai Thị X, bà Mai Thị V, bà Trần Thị N (Mai Thị N), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Mai Công T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Kim H đối với bà Mai Thị X về việc di dời nhà và tài sản trên diện tích 30,34m², chiều ngang 3,8m, chiều dài 8,09m.

4. Về án phí:

- Bà Cao Thị H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm (do là người cao tuổi). Trả lại cho bà Cao Thị H tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 16290 ngày 22/12/2014 là 3.732.000 đồng, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Mai Công T1, chị Cẩm T2, Cẩm T3 phải liên đới chịu 46.134.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được miễn nộp (do là hộ nghèo).

- Bà Mai Thị X phải chịu 14.769.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được miễn nộp (do là hộ nghèo).

- Bà Trần Thị N (Mai Thị N) phải chịu 8.775.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 16292

ngày 22/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T là 3.732.000 đồng. Bà N còn phải nộp tiếp 5.043.000 đồng.

- Bà Mai Thị V phải chịu 12.420.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 16291 ngày 22/12/2014 là 3.732.000 đồng và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0004385 ngày 15/10/2018 là 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà V còn phải nộp tiếp 8.388.000 đồng.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá cấp sơ thẩm: Các đương sự, bà V, bà N, bà X và bà H thống nhất chịu, đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cấp phúc thẩm số tiền 2.000.000 đồng. Bà V phải chịu, bà V đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi bằng 50% mức lãi quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, đối với khoản tiền chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- TAND huyện Thanh Bình;
- CCTHADS huyện Thanh Bình;
- Phòng GDKTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Mỹ